

**TỜ TRÌNH**

**Về việc xem xét điều chỉnh Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum**

Kính gửi: HĐND huyện khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ II.

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017; Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai;*

*Căn cứ Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;*

*Căn cứ Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường qui định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Kon Rẫy về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum;*

*Căn cứ Thông báo số 41/TB-HĐTD ngày 25/02/2022 của Hội đồng thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện;*

*Căn cứ Công văn số 457-CV/TU ngày 04/03/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Kon Tum về chủ trương đưa quỹ đồng vào danh sách đấu giá quyền khai thác khoáng sản năm 2022;*

*Căn cứ Công văn số 725/UBND-NNTN ngày 16/03/2022 của UBND tỉnh về việc tham mưu UBND tỉnh về quỹ đồng Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy;*

*Căn cứ ý kiến của Thường trực Huyện ủy tại Công văn số 279-CV/VPHU ngày 09/3/2022 về việc rà soát, điều chỉnh vị trí quy hoạch thao trường, căn cứ hạ tầng kỹ thuật của huyện Kon Rẫy.*

*Căn cứ Quyết định số 135/QĐ-UBND ngày 22/3/2022 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum.*

Để có cơ sở thực hiện trình tự, thủ tục cập nhật, điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy theo đúng quy định của pháp luật; chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, UBND tỉnh và kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

UBND huyện kính trình HĐND huyện, khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ II xem xét điều chỉnh Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân huyện về việc thông qua Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Kon Rẫy, tỉnh Kon Tum, với các nội dung chính như sau:

1. Rà soát, điều chỉnh theo kết quả thẩm định của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại Thông báo số 41/TB-HĐTĐ ngày 25/02/2022.

2. Bổ sung dự án quặng đồng Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy.

Bổ sung danh mục, chỉ tiêu sử dụng đất quặng đồng Kon Rá, xã Đăk Tơ Lung, tại Thôn 6 (*thôn Kon Rá*), xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, với diện tích 73,1ha theo chủ trương của Ban Thường vụ Tỉnh uỷ tại Công văn số 457-CV/TU, ngày 04/3/2022.

3. Điều chuyển vị trí, diện tích thao trường, căn cứ hạ tầng kỹ thuật của huyện Kon Rẫy tại thôn 6 (*thôn Kon Rá*) xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy sang vị trí tại thôn 7 (*thôn Kon Lung*) xã Đăk Tơ Lung, huyện Kon Rẫy, dự kiến kế hoạch sử dụng đất thực hiện trong năm 2022, với diện tích là 10ha.

STT	Nội dung	Mã	Kế hoạch sử dụng đất theo Nghị Quyết số 49/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 (ha)	Kế hoạch sử dụng đất đề nghị điều chỉnh lần này (ha)	Tăng /giảm (ha)
<i>Tổng diện tích tự nhiên</i>			91.390,34	91.390,34	
1	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp.	NNP	87.014,52	87.048,18	33,66
2	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp.	PNN	4.114,07	4.081,71	-32,36
3	Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất chưa sử dụng.	CSD	261,75	260,45	-1,30

(*Có biểu chỉ tiêu sử dụng đất chi tiết và các hồ sơ liên quan kèm theo*).

Kính đề nghị HĐND huyện khóa XV, kỳ họp chuyên đề lần thứ II xem xét thông qua./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TT. Huyện ủy (b/c);
- TT. HĐND huyện (b/c);
- CT, các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Thủy**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN KON RẪY**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 HUYỆN KON RẪY**

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm của UBND huyện Kon Rẫy)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đăk Rve	Xã Đăk Pne	Xã Tân Lập	Xã Đăk Ruồng	Xã Đăk Kôi	Xã Đăk Tô Lung	Xã Đăk Tô Re
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>91.390,34</b>	<b>5.093,91</b>	<b>16.160,03</b>	<b>7.267,51</b>	<b>6.888,24</b>	<b>32.627,71</b>	<b>12.420,08</b>	<b>10.932,84</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>87.048,18</b>	<b>4.587,22</b>	<b>15.754,07</b>	<b>6.646,59</b>	<b>6.075,93</b>	<b>31.933,87</b>	<b>11.923,18</b>	<b>10.127,31</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	957,22	51,52	126,10	197,65	183,60	138,81	87,21	172,33
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	720,10	25,26	84,29	131,21	95,50	131,35	84,78	167,70
	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK	237,12	26,26	41,81	66,43	88,10	7,46	2,43	4,63
	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.555,51	556,83	845,60	1.946,24	2.520,96	2.085,36	1.992,49	3.608,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.752,58	835,93	956,34	1.463,42	905,15	2.160,35	1.236,83	3.194,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	16.166,29	2.454,08	186,35	8,30	292,82	13.140,33	84,40	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	45.457,43	685,18	13.576,20	2.975,66	2.162,26	14.408,47	8.522,20	3.127,46
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,06	3,68	0,34	4,34	5,31	0,55	0,05	0,80
1.8	Đất làm muối	LMU								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	144,09		63,14	50,99	5,83			24,12
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.081,71</b>	<b>494,89</b>	<b>328,85</b>	<b>567,19</b>	<b>762,18</b>	<b>666,15</b>	<b>475,88</b>	<b>786,57</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	43,86	12,73	4,30	1,62	8,69	2,80	10,00	3,72
2.2	Đất an ninh	CAN	2,82	0,72			2,10			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	6,05	0,19		3,26	1,01	0,05	0,05	1,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	83,38	5,80	1,11	4,40	58,87	1,30	5,00	6,90
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	73,10						73,10	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Đắk Rve	Xã Đắk Pnè	Xã Tân Lập	Xã Đắk Ruồng	Xã Đắk Kôi	Xã Đắk Tơ Lung	Xã Đắk Tờ Re
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN								
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.130,08	160,73	84,52	252,39	115,18	225,68	189,34	102,25
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	7,90			3,68		0,02		4,20
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	3,64	0,53	1,76	0,36	0,90	0,09		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>260,45</b>	<b>11,80</b>	<b>77,11</b>	<b>53,72</b>	<b>50,13</b>	<b>27,70</b>	<b>21,02</b>	<b>18,96</b>